

PHỤ LỤC V: GIÁ ĐẤT Ở THỊ TRẤN TỨ HẠ, HUYỆN HƯƠNG TRÀ NĂM 2011

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2010/QĐ-UBND ngày tháng năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Cách mạng Tháng 8	Địa giới hành chính Tứ Hạ - Hương Văn	Cầu An Lỗ					
	Đoạn 1	Địa giới hành chính Tứ Hạ - Hương Văn	Độc Lập	1.A	1.450.000	870.000	580.000	290.000
	Đoạn 2	Độc Lập	Trần Đăng Khoa	1.B	1.150.000	690.000	460.000	230.000
	Đoạn 3	Trần Đăng Khoa	Cầu An Lỗ	1.C	920.000	552.000	368.000	184.000
2	Thống Nhất	Cách mạng tháng 8	Địa giới hành chính Tứ Hạ - Hương Văn					
	Đoạn 1	Cách mạng tháng 8	Độc Lập	2.A	800.000	480.000	320.000	160.000
	Đoạn 2	Độc Lập	Địa giới hành chính Tứ Hạ - Hương Văn	4.B	400.000	248.000	168.000	84.000
3	Độc lập	Cách mạng tháng 8	Thống Nhất					
	Đoạn 1	Cách mạng tháng 8	Lê Thái Tổ	2.C	650.000	390.000	260.000	130.000
	Đoạn 2	Lê Thái Tổ	Thống Nhất	3.C	480.000	298.000	202.000	101.000
4	Kim Trà	Cách mạng tháng 8	Độc Lập					
	Đoạn 1	Cách mạng tháng 8	Lê Thái Tổ (kéo dài)	3.A	600.000	372.000	252.000	126.000
	Đoạn 2	Lê Thái Tổ (kéo dài)	Độc Lập	4.B	400.000	248.000	168.000	84.000
5	Lê Thái Tổ	Kim Trà	Đường tránh phía Tây Huế					
	Đoạn 1	Kim Trà	Nguyễn Hiền	3.A	600.000	372.000	252.000	126.000
	Đoạn 2	Nguyễn Hiền	Đường tránh phía Tây Huế	3.C	480.000	298.000	202.000	101.000
6	Lê Hoàn	Trần Thánh Tông	Độc Lập	2.B	720.000	432.000	288.000	144.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
7	Trần Quốc Tuấn	Ngọc Hân Công Chúa	Hoàng Trung	3.B	540.000	335.000	227.000	113.000
8	Sông Bò	Hoàng Trung	Ranh giới khu dân cư 6, 7					
	Đoạn 1	Hoàng Trung	Ngọc Hân Công Chúa	3.A	600.000	372.000	252.000	126.000
	Đoạn 2	Ngọc Hân Công Chúa	Ranh giới khu dân cư 6, 7	3.B	540.000	335.000	227.000	113.000
9	Nguyễn Hiền	Cách mạng Tháng 8	Lê Thái Tổ	2.C	650.000	390.000	260.000	130.000
10	Hoàng Trung	Cách mạng Tháng 8	Sông Bò	2.B	720.000	432.000	288.000	144.000
11	Lý Bôn	Cách mạng Tháng 8	Lê Thái Tổ	2.B	720.000	432.000	288.000	144.000
12	Lý Thái Tông	Cách mạng Tháng 8	Sông Bò	2.B	720.000	432.000	288.000	144.000
13	Phan Sào Nam	Cách mạng Tháng 8	Lê Thái Tổ	3.A	600.000	372.000	252.000	126.000
14	Trần Thánh Tông	Cách mạng Tháng 8	Lê Thái Tổ (kéo dài)	2.B	720.000	432.000	288.000	144.000
15	Ngõ phố 5 (Đường phía Bắc ngân hàng)	Cách mạng Tháng 8	Lê Thái Tổ (kéo dài)	4.B	400.000	248.000	168.000	84.000
16	Đình Bộ Lĩnh	Cách mạng Tháng 8	Sông Bò	2.B	720.000	432.000	288.000	144.000
17	Bùi Công Trùng	Cách mạng Tháng 8	Sông Bò	3.A	600.000	372.000	252.000	126.000
18	Ngọc Hân Công Chúa	Cách mạng Tháng 8	Sông Bò	2.B	720.000	432.000	288.000	144.000
19	Độc Lập nổi dài	Cách mạng Tháng 8	Sông Bò	3.A	600.000	372.000	252.000	126.000
20	Lâm Mậu	Cách mạng Tháng 8	Sông Bò	3.C	480.000	298.000	202.000	101.000
21	Nguyễn Khoa Đăng	Cách mạng Tháng 8	Sông Bò	3.B	540.000	335.000	227.000	113.000
22	Võ Văn Dũng	Cách mạng Tháng 8	Sông Bò	3.C	480.000	298.000	202.000	101.000
23	Đường kiệt số 4	Cách mạng Tháng 8	Sông Bò	4.B	400.000	248.000	168.000	84.000
24	Đường kiệt số 6	Nguyễn Hiền	Đường quy hoạch giáp xã Hương Văn	4.C	350.000	217.000	147.000	74.000
25	Hồ Văn Tứ	Cách mạng tháng 8	Lê Hoàn	3.C	480.000	298.000	202.000	101.000
26	Nguyễn Xuân Thương	Cách mạng tháng 8	Lê Hoàn	3.C	480.000	298.000	202.000	101.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
27	Đường kiệt số 8 (Đường giáp BQL đầu nguồn)	Cách mạng tháng 8	Lê Thái Tổ	3.C	480.000	298.000	202.000	101.000
28	Đường kiệt số 10	Phan Sào Nam	Lý Bôn - Độc Lập	4.C	350.000	217.000	147.000	74.000
29	Hồng Lĩnh	Độc Lập	Giáp đường sắt	4.C	350.000	217.000	147.000	74.000
30	Nguy Như Kon Tum	Trần Quốc Tuấn	Sông Bồ	4.A	440.000	273.000	185.000	92.000
31	Trần Đăng Khoa	Cách mạng tháng 8	Bệnh viện Hương Trà	3.A	600.000	372.000	252.000	126.000
32	Lê Sĩ Thận	Cách mạng tháng 8	Lê Hoàn	3.B	540.000	335.000	227.000	113.000
33	Lê Mậu Lệ	Thống Nhất	Trần Thánh Tông	3.B	540.000	335.000	227.000	113.000
34	Lê Quang Hoài	Thống Nhất	Phan Sào Nam	3.B	540.000	335.000	227.000	113.000
Các tuyến đường còn lại								
1	Sông Bồ	Ranh giới khu dân cư 6, 7	Cầu An Lỗ		190.000	133.000	85.000	66.000
2	Hồng Lĩnh	Giáp đường sắt	Thống Nhất		190.000	133.000	85.000	66.000
3	Đặng Tất							
	Đoạn 1	Cầu Cháy	Cầu Bạch Yến		1.800.000	810.000	630.000	396.000
	Đoạn 2	Cầu Bạch Yến	Cầu Bao Vinh		1.500.000	675.000	525.000	330.000
4	Đường Tân Đà đoạn qua xã Hương Vinh	Cầu Bạch Yến	Ranh giới Thành phố		3.200.000	1.440.000	1.120.000	704.000

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH